

Số: 02/2024/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

- Mã chứng khoán: STD
- Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
- E-mail: info@sgtd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023. Nội dung theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 được công bố bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
 - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

❖ Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TRẦN VŨ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.690.019.043	155.917.976.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.618.136.150	45.820.264.311
1. Tiền	111		368.136.150	620.264.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.250.000.000	45.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.940.000.000	57.850.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	230.940.000.000	57.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.597.920.138	8.327.901.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.323.497.663	5.353.628.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	91.375.900	194.673.517
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.183.046.575	2.779.599.714
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	29.207.154.105	43.342.053.022
1. Hàng tồn kho	141		29.207.154.105	43.342.053.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.808.650	577.757.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	326.808.650	574.068.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12		3.688.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.039.704.397	173.412.933.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		104.207.096.902	121.523.653.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	104.207.096.902	121.523.653.642
- Nguyên giá	222		525.544.272.953	522.777.046.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(421.337.176.051)	(401.253.393.339)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.674.587	578.374.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	64.674.587	578.374.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.300.000.000	50.030.357.403
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.300.000.000	49.570.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.467.932.908	1.280.548.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.432.602.908	1.245.218.162
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		400.729.723.440	329.330.910.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.679.898.065	49.478.574.416
I. Nợ ngắn hạn	310		130.679.898.065	49.478.574.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.671.870.867	3.987.719.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	100.421.570	502.120.220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	29.964.305.307	36.499.348.109
4. Phải trả người lao động	314		2.474.692.414	3.841.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	807.711.711	748.363.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	13.025.584.842	2.457.534.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	78.202.064.834	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.433.246.520	1.441.788.474
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.049.825.375	279.852.336.262
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.049.825.375	279.852.336.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.660.568.528	16.463.079.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.463.079.415	10.421.200.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		197.489.113	6.041.878.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		400.729.723.440	329.330.910.678

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Công Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	171.735.808.845	222.587.660.601	609.568.191.910	794.749.963.618
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	83.105.822.130	110.640.888.300	292.798.561.150	391.928.179.792
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	88.629.986.715	111.946.772.301	316.769.630.760	402.821.783.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			50.042.021	
- Chiết khấu thương mại	04				50.042.021	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	88.629.986.715	111.946.772.301	316.719.588.739	402.821.783.826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	82.278.923.220	101.153.620.887	287.600.848.075	358.242.068.772
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.351.063.495	10.793.151.414	29.118.740.664	44.579.715.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.836.945.025	3.014.914.964	15.418.994.127	10.550.534.003
7. Chi phí tài chính	22		799.028.930	2.185.753.384	3.413.313.748	4.323.356.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		799.028.930	391.013.786	2.886.696.130	1.450.762.701
8. Chi phí bán hàng	25		629.283.208	365.193.351	2.025.767.428	1.682.147.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.234.682.730	5.109.612.307	16.160.865.717	18.904.181.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 - 26)}	30		4.525.013.652	6.147.507.336	22.937.787.898	30.220.563.858
11. Thu nhập khác	31		108.266.421	40.407.706	146.248.189	120.755.009
+ Tổng thu nhập khác	31A		108.266.421	40.407.706	146.248.189	120.755.009
12. Chi phí khác	32		1.538.438.229	6.036.530.793	6.039.356.600	6.042.743.147
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.430.171.808)	(5.996.123.087)	(5.893.108.411)	(5.921.988.138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.094.841.844	151.384.249	17.044.679.487	24.298.575.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.289.525.074	1.397.255.977	5.047.190.374	6.456.697.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.805.316.770	(1.245.871.728)	11.997.489.113	17.841.878.591

Người lập biểu


Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng


Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng Giám đốc




Trần Công Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4

(Theo phương pháp trực tiếp)

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	653.837.901.751	870.000.134.899
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(264.467.074.803)	(374.404.102.072)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.954.052.952)	(25.941.205.810)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(2.886.696.130)	(1.450.762.701)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.154.921.276)	(6.161.905.640)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.866.525.321	3.694.315.215
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(354.827.092.437)	(453.538.356.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	7.414.589.474	12.198.117.885
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và		-	-
1 các tài sản dài hạn khác	21	(2.005.389.000)	(2.395.060.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(405.940.000.000)	(263.320.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275.120.000.000	304.900.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.762.910.681	9.790.787.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.062.478.319)	48.975.727.173
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
		-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	205.410.714.274	91.980.964.633
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.208.649.440)	(133.715.664.987)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.756.304.150)	(29.756.304.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.445.760.684	(71.491.004.504)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
	50	(43.202.128.161)	(10.317.159.446)
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	45.820.264.311	56.137.423.757
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	2.618.136.150	45.820.264.311

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Long Loai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	368.136.150	620.264.311
- Tiền mặt	7.079.985	143.276.941
- Tiền gửi ngân hàng	361.056.165	476.987.370
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	2.250.000.000	45.200.000.000
Cộng	2.618.136.150	45.820.264.311
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.940.000.000	57.850.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	230.940.000.000	57.850.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	7.300.000.000	50.030.357.403
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	7.300.000.000	49.570.000.000
	238.240.000.000	107.880.357.403
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	20.045.838.314	5.279.828.400
- Phải thu khách hàng khác	277.659.349	73.800.000
Cộng	20.323.497.663	5.353.628.400
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	91.375.900	194.673.517
	91.375.900	194.673.517
5. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	-	247.636.585
- Lãi tiền gửi dự thu	4.178.046.575	2.521.963.129
- Phải thu khác	5.000.000	10.000.000
	4.183.046.575	2.779.599.714

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.805.001.159	10.986.563.933			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	3.633.534.260	2.554.720.158			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.628.111.157	13.846.013.680			
- Thành phẩm tồn kho	7.140.507.529	15.954.755.251			
- Hàng hóa	-				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.207.154.105	43.342.053.022			
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	326.808.650	574.068.978			
- Chi phí trả trước khác	326.808.650	574.068.978			
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.432.602.908	1.245.218.162			
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.432.602.908	1.245.218.162			
CỘNG	1.759.411.558	1.819.287.140			
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	62.520.130.711	454.602.074.187	7.878.596.832	264.453.433	525.265.255.163
2- Số tăng trong năm	-	279.017.790	-	-	279.017.790
- Mua trong năm		279.017.790			279.017.790
- Phân loại lại	-		-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-		-	-
4- Số dư cuối năm	62.520.130.711	454.881.091.977	7.878.596.832	264.453.433	525.544.272.953
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	52.451.633.035	356.753.055.902	6.979.064.397	264.453.433	416.448.206.767
2- Tăng trong năm	407.043.060	4.376.139.207	105.787.017		4.888.969.284
3- Giảm trong năm					-
4- Số dư cuối năm	52.858.676.095	361.129.195.109	7.084.851.414	264.453.433	421.337.176.051
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	10.068.497.676	97.849.018.285	899.532.435	-	108.817.048.396
2- Tại ngày cuối năm	9.661.454.616	93.751.896.868	793.745.418	-	104.207.096.902
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	64.674.587	578.374.587			
Cộng	64.674.587	578.374.587			

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	4.671.870.867	3.987.719.513
CỘNG	4.671.870.867	3.987.719.513

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	100.421.570	502.120.220
CỘNG	100.421.570	502.120.220

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng	3.055.009.828	3.636.429.789
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.578.533.512	31.302.593.500
- Thuế thu nhập cá nhân	41.236.893	163.068.844
- Thuế TNDN	1.289.525.074	1.397.255.976
Cộng	29.964.305.307	36.499.348.109

13. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả	807.711.711	748.363.750
- Chi phí phải trả khác	807.711.711	748.363.750

b) Chi phí phải trả dài hạn

Cộng	807.711.711	748.363.750
-------------	--------------------	--------------------

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	13.025.584.842	2.457.534.362
- Phải trả ngắn hạn khác	-	115.237.854
Cộng	13.025.584.842	2.342.296.508
	13.025.584.842	2.457.534.362

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đối tượng cho vay		Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn					
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	-Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số 04 đến ngày 10/03/2024, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.	4,60%	3 tháng	13.300.000.000
			4,40%	3 tháng	33.893.581.422
			3,45%	3 tháng	31.008.483.412
					78.202.064.834

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN -Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số : SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 10/03/2024, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	30.421.200.824	293.810.457.671
- Lãi tăng trong năm trước				17.841.878.591	17.841.878.591
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trả cổ tức 2021				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	16.463.079.415	279.852.336.262
- Lãi tăng trong năm nay				11.997.489.113	11.997.489.113
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trích quỹ năm 2023				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2023				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375

17. Vốn cổ phần**17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	20.000.000.000	30.000.000.000

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

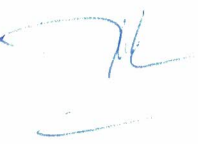
Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.629.986.715	111.946.772.301
- Doanh bán thành phẩm	86.905.623.110	109.929.292.783
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>170.011.445.240</i>	<i>220.570.181.083</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>83.105.822.130</i>	<i>110.640.888.300</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	162.854.864	47.216.147
- Doanh thu thuần khác	1.561.508.741	1.970.263.371
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	82.278.923.220	101.153.620.887
Cộng	82.278.923.220	101.153.620.887
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.836.945.025	3.014.914.964
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	3.836.945.025	3.014.914.964
4. Chi phí tài chính	Quý 4	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	739.728.288	391.013.786
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.749.865.753
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	59.300.642	44.873.845

Cộng	Đơn vị tính: VND	
	799.028.930	2.185.753.384
5. Chi phí bán hàng	Quý 4	Năm trước
Chi phí nhân viên	410.021.943	56.399.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	76.824.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.793.581	165.487.823
Chi phí bằng tiền khác	30.467.684	66.482.084
Cộng	629.283.208	365.193.351
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.865.255.088	2.512.979.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.203.317	45.013.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.347.266	219.281.841
Thuế, phí và lệ phí	8.320.652	3.650.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.837.086	1.450.608.283
Chi phí bằng tiền khác	1.148.719.321	878.078.610
Cộng	4.234.682.730	5.109.612.307
7. Thu nhập khác	Quý 4	Năm trước
Thu nhập khác	108.266.421	40.407.706
Cộng	108.266.421	40.407.706
8. Chi phí khác	Quý 4	Năm trước
Chi phí khác	1.538.438.229	6.036.530.793
Cộng	1.538.438.229	6.036.530.793

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Long Toại

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 4

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	75.756.901		1.974.163.363	2.042.840.279	7.079.985	
1111	Tiền Việt Nam	75.756.901		1.974.163.363	2.042.840.279	7.079.985	
112	Tiền gửi Ngân hàng	221.920.088		501.855.333.180	501.716.197.103	361.056.165	
1121	Tiền Việt Nam	221.920.088		501.855.333.180	501.716.197.103	361.056.165	
113	Tiền đang chuyển			117.242.000.000	117.242.000.000		
1131	Tiền Việt Nam			117.242.000.000	117.242.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	242.310.000.000		117.400.000.000	119.220.000.000	240.490.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.500.000.000		2.250.000.000	1.500.000.000	2.250.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	6.500.000.000		800.000.000		7.300.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	234.310.000.000		114.350.000.000	117.720.000.000	230.940.000.000	
131	Phải thu khách hàng	13.397.237.400	110.008.500	188.593.303.977	181.657.456.784	20.323.497.663	100.421.570
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	13.397.237.400	110.008.500	188.593.303.977	181.657.456.784	20.323.497.663	100.421.570
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			6.330.949.003	6.330.949.003		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			6.328.984.843	6.328.984.843		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.964.160	1.964.160		
138	Phải thu khác	5.738.426.593	73.873.585	3.909.881.147	5.396.387.580	4.178.046.575	
1388	Phải thu khác	5.738.426.593	73.873.585	3.909.881.147	5.396.387.580	4.178.046.575	
13884	Phải thu ngân hàng	5.728.480.393		3.836.007.562	5.386.441.380	4.178.046.575	
13888	Phải thu ngắn hạn khác	9.946.200	73.873.585	73.873.585	9.946.200		

Đơn vị : VND

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	498.895.868		294.173.000	793.068.868		
152	Nguyên liệu, vật liệu	12.566.319.905		69.518.146.342	72.279.465.088	9.805.001.159	
1521	Nguyên vật liệu chính	9.395.116.321		61.222.200.891	64.131.801.924	6.485.515.288	
1522	Nguyên vật liệu phụ	2.429.150.127		7.522.973.946	7.556.135.657	2.395.988.416	
1523	Nhiên liệu	340.186.514		162.383.636	111.782.879	390.787.271	
1526	Vật rẻ tiền	401.866.943		610.587.869	479.744.628	532.710.184	
153	Công cụ, dụng cụ	2.985.789.320		1.892.597.597	1.209.522.657	3.668.864.260	
1531	Công cụ dụng cụ			2.400.000	2.400.000		
1532	Bao bì luân chuyển	117.141.643		182.421.600	264.565.315	34.997.928	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.868.647.677		1.707.775.997	942.557.342	3.633.866.332	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.833.317.677		1.707.775.997	942.557.342	3.598.536.332	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.119.430.271		150.970.604.426	155.461.923.540	8.628.111.157	
155	Thành phẩm	215.463.087		89.180.989.670	82.255.945.228	7.140.507.529	
1551	Thành phẩm nhập kho	215.463.087		89.180.989.670	82.255.945.228	7.140.507.529	
156	Hàng hóa			27.839.180	27.839.180		
1561	Giá mua hàng hóa			27.839.180	27.839.180		
211	Tài sản cố định hữu hình	525.265.255.163		279.017.790		525.544.272.953	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.520.130.711				62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	454.602.074.187		279.017.790		454.881.091.977	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	Hao mòn tài sản cố định		416.448.206.767		4.888.969.284		421.337.176.051
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		416.448.206.767		4.888.969.284		421.337.176.051

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		52.451.633.035		407.043.060		52.858.676.095
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		356.753.055.902		4.376.139.207		361.129.195.109
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.979.064.397		105.787.017		7.084.851.414
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.000.000.000				5.000.000.000
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000				5.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	64.674.587				64.674.587	
2412	Xây dựng cơ bản	64.674.587				64.674.587	
242	Chi phí trả trước	2.685.449.141		499.928.070	1.425.965.653	1.759.411.558	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.302.219.801		149.958.470	1.125.369.621	326.808.650	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.383.229.340		349.969.600	300.596.032	1.432.602.908	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000				5.000.000	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VND	5.000.000				5.000.000	
331	Phải trả cho người bán	200.764.800	2.318.481.290	68.577.242.351	71.040.020.828	91.375.900	4.671.870.867
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	200.764.800	2.298.021.290	68.577.242.351	71.040.020.828	91.375.900	4.651.410.867
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	54.292.603	48.649.771.901	120.302.802.234	101.671.628.243		29.964.305.307
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	14.430.616	21.179.392.138	35.244.745.860	17.134.794.166		3.055.009.828
33311	Thuế GTGT đầu ra		21.179.392.138	35.146.893.356	17.022.511.046		3.055.009.828
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14.430.616		97.852.504	112.283.120		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		25.376.551.080	82.903.839.698	83.105.822.130		25.578.533.512
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	1.910.050		54.828.024	56.738.074		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.093.828.683	2.093.828.683	1.289.525.074		1.289.525.074
3335	Thuế thu nhập cá nhân	37.951.937		5.559.969	84.748.799		41.236.893
334	Phải trả người lao động		2.438.518.538	6.303.253.024	6.339.426.900		2.474.692.414
3341	Phải trả công nhân viên		2.438.518.538	6.303.253.024	6.339.426.900		2.474.692.414
335	Chi phí phải trả		110.593.308	2.170.930.552	2.868.048.955		807.711.711
338	Phải trả, phải nộp khác		2.908.084.602	1.566.038.820	11.683.539.060		13.025.584.842
3382	Kinh phí công đoàn		117.819.760	236.260.881	118.441.121		
3383	Bảo hiểm xã hội		38.949.212	1.052.791.353	1.052.791.353		38.949.212
3384	Bảo hiểm y tế			185.786.712	185.786.712		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			85.199.874	85.199.874		
3388	Phải trả, phải nộp khác			6.000.000	10.241.320.000		12.986.635.630
33881	<i>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</i>		2.751.315.630		10.000.000.000		10.000.000.000
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		352.855.630	6.000.000			346.855.630
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		2.398.460.000		241.320.000		2.639.780.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		66.615.071.000	66.615.071.000	78.202.064.834		78.202.064.834
3411	<i>Các khoản đi vay</i>		66.615.071.000	66.615.071.000	78.202.064.834		78.202.064.834
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		66.615.071.000	66.615.071.000	78.202.064.834		78.202.064.834
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.487.557.631	54.311.111			1.433.246.520
3531	Quỹ khen thưởng		1.200.452.962	-			1.200.452.962
3532	Quỹ phúc lợi		281.604.669	52.200.000			229.404.669
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		5.500.000	2.111.111			3.388.889
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		221.938.000.000				221.938.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.451.256.847				41.451.256.847
421	Lợi nhuận chưa phân phối		14.855.251.758	14.567.524.717	6.372.841.487		6.660.568.528
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.463.079.415				6.463.079.415
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		8.392.172.343	14.567.524.717	6.372.841.487		197.489.113
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			254.841.630.975	254.841.630.975		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			170.011.445.240	170.011.445.240		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			83.105.822.130	83.105.822.130		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			162.854.864	162.854.864		
5118	Doanh thu khác			1.561.508.741	1.561.508.741		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.836.945.025	3.836.945.025		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			115.176.958.274	115.176.958.274		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.111.921.574	8.111.921.574		
627	Chi phí sản xuất chung			40.665.742.899	40.665.742.899		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			9.712.104.394	9.712.104.394		
6272	Chi phí vật liệu			3.363.764.959	3.363.764.959		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			989.148.136	989.148.136		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			14.700.052.945	14.700.052.945		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			11.533.531.071	11.533.531.071		
6278	Chi phí bằng tiền khác			367.141.394	367.141.394		
632	Giá vốn hàng bán			82.278.923.220	82.278.923.220		
635	Chi phí tài chính			799.028.930	799.028.930		
641	Chi phí bán hàng			629.283.208	629.283.208		
6411	Chi phí nhân viên			410.021.943	410.021.943		

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC
Quý 4 năm 2023

Mã		Nội dung	Số tiền								Đơn vị tính: VND	
A		B	621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng		
			1	2	3	4	5	6	7	8		
007		Khoản mục Quý Khen thưởng, phúc lợi				17.137.034		208.364.086		225.501.120		
008		Tổ chức tham quan nghỉ mát						160.000.003		160.000.003		
		Bia, quà tặng các ngày lễ (giỗ tổ HV, 30/4, 2/9, Tết DL, Tết, ngày GD BSG)						35.921.083		35.921.083		
013		Ngày Quốc tế Phụ nữ (Tặng quà CBCNV ngày kỷ niệm)						9.443.000		9.443.000		
021		Phúng điếu: từ thân phụ mẫu, vợ, chồng, con CBCNV						3.000.000		3.000.000		
030		Tổ chức phong trào, hội thao, hội diễn, hội thi				17.137.034				17.137.034		
		Chi phí vật tư, nguyên vật liệu, CCDC	72.042.069.522			2.151.490.947		18.108.181		74.211.668.650		
101		Nguyên vật liệu trực tiếp	19.461.178.886			4.823.182				19.466.002.068		
102		Vật liệu phụ	52.574.351.164			75.640.439				52.649.991.603		
103		Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)	2.428.625			1.135.415.484				1.137.844.109		
104		Công cụ Dụng cụ				106.677.919				124.786.100		
105		Phụ tùng thay thế				707.818.279				711.929.126		
106A		Chi phí vô binh	4.110.847			87.615.644				87.615.644		
109		Phí vận chuyển vật tư				33.500.000				33.500.000		
		Chi phí tiền lương		2.689.849.735		2.530.776.149	410.021.943	2.194.723.965		7.825.371.792		
201		Tiền lương		2.220.546.970		1.942.696.849	327.395.631	1.592.557.450		6.083.196.900		
203		Tiền ăn giữa ca		108.840.000		87.180.000	16.380.000	43.830.000		256.230.000		
205		Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				17.337.600		21.100.800		38.438.400		
208		Chi phí BHXH, Y Tế, BHYT		329.785.083		289.122.765	60.608.328	209.445.438		888.961.614		
208A		Kinh phí công đoàn		30.677.682		26.895.141	5.637.984	19.422.200		82.633.007		
209		Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						73.636.365		73.636.365		
210		Hỗ trợ CBCNV, phụ cấp, thù lao kiêm nhiệm				11.580.000		33.525.000		45.105.000		
210C		Thù lao HĐQT, BKS						261.000.000		261.000.000		
603		Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				118.722.344		(122.582.985)		(3.860.641)		
607		Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)				11.250.000		62.789.697		74.039.697		
614		Bồi dưỡng độc hại				25.991.450				25.991.450		
		Khấu hao TSCĐ				3.321.183.789		59.347.266	1.508.438.229	4.888.969.284		
301		Khấu hao nhà cửa				364.071.435		42.971.625		407.043.060		

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
302	Khấu hao MMTB				2.851.325.337		16.375.641	1.508.438.229	4.376.139.207
303	Khấu hao PTVT				105.787.017				105.787.017
401	Chi phí điện, nước	205.309.024			1.188.854.967		122.002.010		1.516.166.001
402	Điện				1.188.854.967		119.961.061		1.308.816.028
	Nước	205.309.024					2.040.949		207.349.973
501B	Chi phí dịch vụ mua ngoài				362.411.340	125.172.211	846.998.748		1.334.582.299
	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (không IT và xe)				72.861.351		9.948.738		82.810.089
502	Internet, điện thoại, mail						2.338.171		2.338.171
502A	Điện thoại				18.982.721		30.055.036		49.037.757
502B	Internet, mail				927.270		27.729.090		28.656.360
503	Vận Chuyển				6.938.166	99.123.874	7.651.660		113.713.700
504	Bốc xếp, dỡ hàng				91.940.005	26.354.275	2.700.000		120.994.280
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						84.935.629		84.935.629
505C	Thuê đất						227.199.214		227.199.214
505E	Thuê khác (thuê xe,...)						2.700.000		2.700.000
506	Bảo hiểm tài sản				1.811.658	5.429.437	88.766.792		96.007.887
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)				72.950.000		60.000.000		132.950.000
508	Văn phòng phẩm				21.682.431		6.127.642		27.810.073
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gửi xe...)				8.314.364	(15.139.810)	89.179.681		82.354.235
510	Photo, sách báo, bưu điện						4.825.377		4.825.377
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác...)				15.000		25.889.939		25.904.939
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe					7.659.222	12.901.234		20.560.456
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				14.025.000	1.745.213			15.770.213
516	Dịch vụ bảo vệ						143.550.000		143.550.000
517	Dịch vụ bên ngoài khác				28.613.375		2.071.000		30.684.375
517B	Dịch vụ thuê gia công				23.349.999				23.349.999
519	Chi phí IT						18.429.545		18.429.545
	Chi phí khác bằng tiền				180.588.049	88.345.545	782.138.474	30.000.000	1.081.072.068
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					7.895.559	7.355.114		15.250.673
606	Chi phí tư vấn, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				54.441.545		(27.904.074)		26.537.471
608	Công tác phí (Phòng nghị, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				3.527.272	54.777.100	64.657.600		122.961.972
609	Chi phí hỗ trợ y tế, giáo dục, ứng phó linh hoạt						3.397.000		3.397.000
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				9.894.815				9.894.815
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp, ...)				24.027.984		9.818.181		33.846.165
621	Chi tiếp khách, giao dịch				56.102.785	25.498.711	516.256.331		597.857.827

Mã	Nội dung	Số tiền							Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
621A	Chi phí hội họp						138.454.717		138.454.717
624	Chi phí khác						58.233.203	30.000.000	121.001.026
624D	Phi ngân hàng						8.320.652		8.320.652
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						3.549.750		3.549.750
	Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ					5.743.509	3.000.000		8.743.509
702B	Quảng cáo báo chí, internet						3.000.000		3.000.000
706	Hỗ trợ nhà phân phối, đại lý								120.489
710	Hỗ trợ/tài trợ, cho biểu tặng								5.623.020
	Tổng cộng:	72.247.378.546	2.689.849.735		9.752.442.275	629.283.208	4.234.682.730	1.538.438.229	91.092.074.723

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023
7, Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Long Toàn